

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày 24/4/2024

V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN Q1ỆN Y - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phương Lan

2. Ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân Q1ện Y, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Q1ện Y tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 24/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Q1ện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2023/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2023 về việc “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-DS ngày 05/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N sinh năm 1992; địa chỉ thôn 9, xã K, Q1ện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho chị N: Luật sư Phan Tiến Minh; Văn phòng Luật sư Tiến Minh - Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Văn N1 sinh năm 1990; địa chỉ thôn 9, xã K, Q1ện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2023, bản tự khai đề ngày 26/12/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị N trình bày: Chị N và anh N1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã K ngày 09/11/2010. Từ năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N1 uống rượu, không quan tâm gì đến vợ con; dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm; mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng; từ tháng 6/2023 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên chị N xin ly hôn anh N1. Về nuôi con, vợ chồng có 02 con là cháu Trần Q sinh ngày 06/4/2018 và cháu Trần Quang Q1 sinh ngày 14/8/2020. Chị N đề nghị giao cháu Q cho anh N1 nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi; giao cháu Q1 cho chị N nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q1 đủ 18 tuổi; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về

tài sản, chị N không yêu cầu Toà án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại bản tự khai đề ngày 13/01/2024 và tại phiên tòa bị đơn là anh N1 trình bày: Anh N1 và chị N tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã K năm 2010. Sau kết hôn sinh sống hạnh phúc được 10 năm; từ năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, sau đó dẫn đến đầu năm 2023 là vợ chồng sống ly thân, chị N về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên anh N1 đồng ý ly hôn chị N. Về nuôi con, vợ chồng có 02 con là cháu Trần Q sinh ngày 06/4/2018 và cháu Trần Quang Q1 sinh ngày 14/8/2020. Anh N1 đề nghị giao cháu Q cho anh N1 nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi; giao cháu Q1 cho chị N nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q1 đủ 18 tuổi; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản, anh N1 không yêu cầu Toà án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Luật sư Phạm Tiến Minh bảo vệ quyền lợi của chị N trình bày: Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh N1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến chị N và anh N1 đang sống ly thân nhau. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N ly hôn anh N1 và giao con cho các bên nuôi dưỡng theo như đề nghị của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định; bị đơn trong vụ án chưa chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

- Cho chị N được ly hôn với anh N1.

- Giao cháu Q cho anh N1 nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Q1 cho chị N nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

- Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị N khởi kiện xin ly hôn anh N1, việc khởi kiện của chị N được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh N1 cư trú tại xã K, Quận Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố

tụng dân sự, Tòa án nhân dân Q1ện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu ly hôn: Chị N và anh N1 tự nguyện kết hôn và đã đăng ký tại UBND xã K ngày 09/11/2010, tại thời điểm kết hôn chị N và anh N1 đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình; do vậy hôn nhân giữa chị N và anh N1 là hợp pháp.

Lý do ly hôn, theo chị N và anh N1 đều khai trong cuộc sống chung của vợ chồng giữa chị N và anh N1 có phát sinh mâu thuẫn, từ tháng 6/2023 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Tại phiên toà anh N1 đồng ý ly hôn chị N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho chị N ly hôn anh N1.

[3] Về nuôi con: Chị N và anh N1 có 02 con là cháu Trần Q sinh ngày 06/4/2018 và cháu Trần Quang Q1 sinh ngày 14/8/2020. Chấp nhận thoả thuận của chị N và anh Trương giao cháu Q cho anh N1 nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi; giao cháu Q1 cho chị N nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q1 đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con nhau và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

[4] Về tài sản: Chị N và anh N1 không yêu cầu Toà án giải quyết; vợ chồng chị N và anh N1 không vay mượn ai tài sản gì.

[5] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về ly hôn: Cho chị Đỗ Thị N ly hôn anh Trần Văn N1.

2.2. Về nuôi con: Chấp nhận thoả thuận giữa chị N và anh N1. Giao cháu Trần Q sinh ngày 06/4/2018 cho anh N1 nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi; giao cháu Trần Quang Q1 sinh ngày 14/8/2020 cho chị N nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q1 đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Anh N1 có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Q1 được sống chung với chị N và anh N1 có quyền được thăm nom cháu Q1; chị N và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh N1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q1.

Chị N có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Q được sống chung với anh N1 và chị N có quyền được thăm nom cháu Q; anh N1 và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001573 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Q1ện Y, chị N đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND Q1ện Y
- Chi cục THA
- UBND xã K
- Các đương sự
- Lưu hồ s

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lược